

BẢNG GHI TÊN- GHI ĐIỂM DỰ THI

Hội đồng thi: THPT Như Xuân

Phòng tài số: 03

| TT | SBD    | Chữ ký dự thi |         |           | Họ tên thí sinh     | Ngày sinh  | Giới tính | Học sinh trường   | Kết quả học tập lớp 9 |    |       |       |       |      |     |    |      |               | Kết quả điểm bài thi |             |           |          |               |  |  |  |  |  | Ghi chú |
|----|--------|---------------|---------|-----------|---------------------|------------|-----------|-------------------|-----------------------|----|-------|-------|-------|------|-----|----|------|---------------|----------------------|-------------|-----------|----------|---------------|--|--|--|--|--|---------|
|    |        | Toán          | Ngữ văn | Tiếng Anh |                     |            |           |                   | HK                    | HL | TB TO | TB VA | TB TA | TB M | UT  | KK | Toán |               | Ngữ văn              |             | Tiếng Anh |          |               |  |  |  |  |  |         |
|    |        |               |         |           |                     |            |           |                   |                       |    |       |       |       |      |     |    | Số   | Bảng chữ      | Số                   | Bảng chữ    | Số        | Bảng chữ |               |  |  |  |  |  |         |
| 1  | 261049 | Duy           | Duy     | Duy       | Nguyễn Phú Duy      | 13/03/2006 | Nam       | THCS Hoà Quý      | T                     | K  | 7.3   | 6.5   | 6.5   | 6.7  | 5.0 |    | 50   | Năm tron      | 65                   | Sáu mươi    | 26        | Hai sáu  | Kinh vùng cao |  |  |  |  |  |         |
| 2  | 261050 | Ngân          | Ngân    | Ngân      | Lê Thị Duyên        | 08/07/2006 | Nữ        | THCS Thượng Ninh  | T                     | K  | 7.2   | 7.8   | 6.0   | 7.4  | 0.5 |    | 40   | Bốn tron      | 67.5                 | Sáu bảy lăm | 42        | Bốn hai  | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 3  | 261051 | Duyên         | Duyên   | Duyên     | Lê Thị Duyên        | 11/10/2006 | Nữ        | THCS Thượng Ninh  | T                     | K  | 5.9   | 7.1   | 5.8   | 7.1  |     |    | 25   | Hai mươi      | 65                   | Sáu mươi    | 38        | Ba tám   |               |  |  |  |  |  |         |
| 4  | 261052 | Duyên         | Duyên   | Duyên     | Nguyễn Thị Duyên    | 21/05/2006 | Nữ        | TH&THCS Tân Bình  | T                     | K  | 7.0   | 7.5   | 7.2   | 7.3  |     |    | 45   | Bốn mươi      | 70                   | Bảy tron    | 52        | Năm hai  |               |  |  |  |  |  |         |
| 5  | 261053 | Duyên         | Duyên   | Duyên     | Quách Thị Duyên     | 23/03/2006 | Nữ        | THCS Thượng Ninh  | K                     | TB | 6.0   | 6.2   | 5.8   | 7.0  | 0.5 |    | 32.5 | Ba hai lăm    | 40                   | Bốn tron    | 36        | Ba sáu   | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 6  | 261054 | Đào           | Đào     | Đào       | Lê Thị Đào          | 08/01/2006 | Nữ        | TH&THCS Thanh Hoà | T                     | K  | 6.9   | 0.5   | 6.2   | 6.5  | 5.0 |    | 15   | Một mươi      | 25                   | Hai mươi    | 26        | Hai sáu  | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 7  | 261055 | Diệp          | Diệp    | Diệp      | Nguyễn Văn Diệp     | 10/06/2006 | Nam       | THCS Hoà Quý      | T                     | TB | 5.9   | 5.6   | 5.4   | 5.9  | 5.0 |    | 20   | Hai tron      | 55                   | Năm mươi    | 32        | Ba hai   | Kinh vùng cao |  |  |  |  |  |         |
| 8  | 261056 | Đức           | Đức     | Đức       | Lê Hữu Đức          | 07/07/2006 | Nam       | THCS Cát Tân      | T                     | TB | 5.4   | 5.9   | 6.5   | 5.7  | 5.0 |    | 07.5 | Không bảy lăm | 25                   | Hai mươi    | 22        | Hai hai  | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 9  | 261057 | Đức           | Đức     | Đức       | Triệu Kim Đức       | 16/02/2006 | Nam       | THCS Hoà Quý      | T                     | K  | 7.4   | 6.6   | 6.8   | 6.8  | 5.0 |    | 42.5 | Bốn hai lăm   | 70                   | Bảy tron    | 30        | Ba tron  | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 10 | 261058 | Đức           | Đức     | Đức       | Lê Văn Minh Đức     | 01/02/2006 | Nam       | THCS Hoà Quý      | T                     | K  | 6.1   | 6.5   | 5.5   | 6.7  | 5.0 |    | 22.5 | Hai hai lăm   | 70                   | Bảy tron    | 30        | Ba tron  | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 11 | 261059 | Đức           | Đức     | Đức       | Quách Văn Đức       | 18/04/2006 | Nam       | THCS Thượng Ninh  | T                     | K  | 6.9   | 6.8   | 5.4   | 6.7  | 0.5 |    | 32.5 | Ba hai lăm    | 65                   | Sáu mươi    | 36        | Ba sáu   | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 12 | 261060 | Gia           | Gia     | Gia       | Quách Su Gia        | 22/05/2006 | Nam       | THCS Thượng Ninh  | K                     | TB | 5.1   | 6.0   | 5.7   | 6.0  | 0.5 |    | 20   | Hai tron      | 35                   | Ba mươi     | 34        | Ba tư    | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 13 | 261061 | Giang         | Giang   | Giang     | Phạm Lê Hương Giang | 19/06/2006 | Nữ        | THCS Hoà Quý      | T                     | K  | 6.2   | 7.4   | 6.6   | 6.6  |     |    | 37.5 | Ba bảy lăm    | 65                   | Sáu mươi    | 22        | Hai hai  |               |  |  |  |  |  |         |
| 14 | 261062 | Giang         | Giang   | Giang     | Trương Thị Giang    | 20/12/2006 | Nữ        | THCS Xuân Quý     | T                     | K  | 6.9   | 7.0   | 6.0   | 7.0  |     |    | 37.5 | Ba bảy lăm    | 50                   | Năm tron    | 24        | Hai tư   |               |  |  |  |  |  |         |
| 15 | 261063 | Giang         | Giang   | Giang     | Hoàng Yến Giang     | 06/10/2006 | Nữ        | THCS Yên Cát      | T                     | K  | 8.0   | 7.2   | 6.3   | 7.8  |     |    | 47.5 | Bốn bảy lăm   | 65                   | Sáu mươi    | 24        | Hai tư   |               |  |  |  |  |  |         |
| 16 | 261064 | Hải           | Hải     | Hải       | Lê Hữu Hải          | 17/06/2006 | Nam       | TH&THCS Yên Lễ    | T                     | K  | 6.7   | 6.4   | 5.9   | 6.9  | 5.0 |    | 37.5 | Ba bảy lăm    | 60                   | Sáu tron    | 24        | Hai tư   | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 17 | 261065 | Hải           | Hải     | Hải       | Lê Thanh Hải        | 18/10/2006 | Nam       | THCS Xuân Quý     | T                     | K  | 7.5   | 7.7   | 6.0   | 7.3  |     |    | 50   | Năm tron      | 67.5                 | Sáu bảy lăm | 30        | Ba tron  |               |  |  |  |  |  |         |
| 18 | 261066 | Hải           | Hải     | Hải       | Nguyễn Văn Hải      | 26/05/2006 | Nam       | THCS Yên Cát      | T                     | TB | 6.3   | 6.1   | 5.0   | 7.1  |     |    | 37.5 | Ba bảy lăm    | 65                   | Sáu mươi    | 20        | Hai tron |               |  |  |  |  |  |         |
| 19 | 261067 | Hạnh          | Hạnh    | Hạnh      | Đỗ Thị Hạnh         | 08/04/2006 | Nữ        | THCS Hoà Quý      | T                     | K  | 6.5   | 7.2   | 6.7   | 6.8  |     |    | 45   | Bốn mươi      | 65                   | Sáu mươi    | 20        | Hai tron |               |  |  |  |  |  |         |
| 20 | 261068 | Hà            | Hà      | Hà        | Nguyễn Thị Hà       | 27/10/2006 | Nữ        | THCS Bình Lương   | T                     | K  | 6.0   | 7.0   | 6.3   | 6.5  |     |    | 37.5 | Ba bảy lăm    | 55                   | Năm mươi    | 14        | Một tư   |               |  |  |  |  |  |         |
| 21 | 261069 | Hà            | Hà      | Hà        | Lê Thu Hà           | 12/04/2006 | Nữ        | THCS Bình Lương   | T                     | K  | 6.8   | 7.9   | 6.7   | 7.3  | 5.0 |    | 40   | Bốn tron      | 75                   | Bảy mươi    | 36        | Ba sáu   | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 22 | 261070 | Hà            | Hà      | Hà        | Quách Thu Hà        | 03/04/2006 | Nữ        | THCS Yên Cát      | T                     | TB | 6.4   | 6.4   | 6.2   | 7.2  | 5.0 |    | 40   | Bốn tron      | 65                   | Sáu mươi    | 36        | Ba sáu   | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 23 | 261071 | Hà            | Hà      | Hà        | Bùi Thị Thu Hà      | 02/12/2006 | Nữ        | THCS Thượng Ninh  | T                     | TB | 6.1   | 6.3   | 5.1   | 6.6  | 0.5 |    | 20   | Hai tron      | 45                   | Bốn mươi    | 22        | Hai hai  | DTTS          |  |  |  |  |  |         |
| 24 | 261072 | Hà            | Hà      | Hà        | Bùi Trung Hà        | 13/06/2006 | Nam       | THCS Yên Cát      | T                     | TB | 5.9   | 6.2   | 5.4   | 7.0  | 5.0 |    | 22.5 | Hai hai lăm   | 55                   | Năm mươi    | 24        | Hai tư   | DTTS          |  |  |  |  |  |         |

Danh sách có: 24 thí sinh.

HIỆU TRƯỞNG

Thanh Hóa, ngày 2 tháng 6 năm 2021

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

HỘI ĐỒNG CỎI THI

Có 1 TS sửa chữa hồ sơ dự thi thuộc về các SBD

Có 1 TS sửa chữa điểm ưu tiên thuộc về các SBD

Có 1 TS sửa chữa điểm khuyến khích thuộc về các SBD

Cán bộ kiểm tra hồ sơ 1:

Cán bộ kiểm tra hồ sơ 2:

Chủ tịch Hội đồng coi thi

Thanh Hóa, ngày 5 tháng 6 năm 2021

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

| Môn thi  | TO | VA | TA |
|----------|----|----|----|
| Số vắng  | 1  | 1  | 1  |
| Số + PGC | 2  | 2  | 2  |

HỘI ĐỒNG CHẤM THI

Tổ hội phách lên điểm:

Có 2 TS sửa chữa điểm thuộc về các SBD

1. Cán bộ đọc điểm

2. Cán bộ kiểm soát đọc

3. Cán bộ ghi điểm

4. Cán bộ kiểm soát ghi

Chủ tịch Hội đồng chấm thi

Thanh Hóa, ngày 6 tháng 6 năm 2021

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

BẢNG GHI TÊN- GHI ĐIỂM DỰ THI

Hội đồng thi: THPT Như Xuân  
Phòng thi số: 04

| TT | SBD    | Chữ ký dự thi |         |           | Họ tên thí sinh     | Ngày sinh  | Giới tính | Học sinh trường  | Kết quả học tập lớp 9 |    |       |       |       |      |     |    |      |              | Kết quả Giám bài thi |              |           |            |  |               | Ghi chú |
|----|--------|---------------|---------|-----------|---------------------|------------|-----------|------------------|-----------------------|----|-------|-------|-------|------|-----|----|------|--------------|----------------------|--------------|-----------|------------|--|---------------|---------|
|    |        | Toán          | Ngữ văn | Tiếng Anh |                     |            |           |                  | HK                    | HL | TB TO | TB VA | TB TA | TB M | LT  | KK | Toán |              | Ngữ văn              |              | Tiếng Anh |            |  |               |         |
|    |        |               |         |           |                     |            |           |                  |                       |    |       |       |       |      |     |    | Số   | Bảng chữ     | Số                   | Bảng chữ     | Số        | Bảng chữ   |  |               |         |
| 1  | 261073 | Hoa           | Hoa     | Hoa       | Trịnh Việt Hà       | 01/06/2006 | Nữ        | THCS Yên Cú      | T                     | TB | 5.1   | 5.1   | 4.9   | 6.5  | 5.0 |    | 2.0  | Khai triển   | 4.0                  | Bốn tròn     | 3.6       | Ba rưỡi    |  | DTIS          |         |
| 2  | 261074 | Hồng          | Hồng    | Hồng      | Lê Thị Nguyệt Hằng  | 05/01/2006 | Nữ        | THCS Cát Tân     | T                     | K  | 6.6   | 5.8   | 7.7   | 6.9  |     |    | 2.0  | Khai triển   | 6.0                  | Sáu tròn     | 5.0       | Năm tròn   |  |               |         |
| 3  | 261075 | Hồng          | Hồng    | Hồng      | Quách Thị Hằng      | 10/08/2006 | Nữ        | THCS Thượng Ních | T                     | K  | 6.4   | 6.8   | 5.6   | 6.9  | 0.5 |    | 3.5  | Ba rưỡi      | 6.25                 | Sáu hai lần  | 3.2       | Ba hai     |  | DTIS          |         |
| 4  | 261076 | Hà            | Hà      | Hà        | Bùi Kiều Hà         | 19/01/2006 | Nữ        | THCS Thượng Ních | T                     | K  | 7.3   | 7.3   | 5.6   | 7.5  | 0.5 |    | 2.5  | Khai triển   | 6.0                  | Sáu tròn     | 2.2       | Khai triển |  | DTIS          |         |
| 5  | 261077 | Hải           | Hải     | Hải       | Lê Văn Hải          | 28/08/2006 | Nam       | THCS Hoà Quý     | T                     | TB | 5.9   | 5.6   | 5.4   | 6.3  |     |    | 2.0  | Khai triển   | 4.75                 | Bốn bảy lần  | 3.4       | Ba tư      |  |               |         |
| 6  | 261078 | Hiếu          | Hiếu    | Hiếu      | Lê Thị Hiền         | 03/07/2006 | Nữ        | TH&THCS Yên Lễ   | T                     | K  | 6.4   | 6.9   | 5.6   | 6.8  | 5.0 |    | 1.0  | Một tròn     | 6.75                 | Sáu bảy lần  | 2.6       | Khai triển |  | DTIS          |         |
| 7  | 261079 | Hiệp          | Hiệp    | Hiệp      | Phạm Văn Hoàng Hiệp | 31/10/2006 | Nam       | THCS Yên Cú      | T                     | K  | 8.0   | 6.9   | 8.0   | 7.8  |     |    | 7.75 | Bảy bảy lần  | 7.25                 | Bảy bảy lần  | 5.6       | Năm sáu    |  |               |         |
| 8  | 261080 | Hiệp          | Hiệp    | Hiệp      | Lê Văn Hiệp         | 02/07/2006 | Nam       | THCS Cát Tân     | K                     | TB | 5.1   | 5.2   | 6.3   | 5.6  |     |    | 4.0  | Bốn tròn     | 2.75                 | Khai bảy lần | 3.2       | Ba hai     |  |               |         |
| 9  | 261081 | Hiếu          | Hiếu    | Hiếu      | Lê Thị Phương Hiếu  | 02/05/2006 | Nữ        | TH&THCS Tân Bình | T                     | TB | 5.9   | 6.3   | 5.9   | 6.4  | 5.0 |    | 4.0  | Bốn tròn     | 3.5                  | Ba rưỡi      | 2.6       | Khai triển |  | DTIS          |         |
| 10 | 261082 | Hoa           | Hoa     | Hoa       | Lê Thị Mai Hoa      | 17/01/2006 | Nữ        | THCS Yên Cú      | T                     | TB | 5.6   | 6.6   | 5.2   | 6.6  | 5.0 |    | 2.5  | Khai triển   | 7.0                  | Bảy tròn     | 3.6       | Ba rưỡi    |  | DTIS          |         |
| 11 | 261083 | Hoa           | Hoa     | Hoa       | Cao Thị Mỹ Hoa      | 02/02/2006 | Nữ        | TH&THCS Tân Bình | T                     | TB | 5.9   | 6.2   | 5.4   | 6.0  |     |    | 2.5  | Khai triển   | 5.0                  | Năm tròn     | 4.4       | Bốn bốn    |  |               |         |
| 12 | 261084 | Hoài          | Hoài    | Hoài      | Lô Thị Hoài         | 31/07/2006 | Nữ        | THCS Cát Tân     | T                     | TB | 6.1   | 6.2   | 6.8   | 6.3  | 5.0 |    | 1.0  | Một tròn     | 3.5                  | Ba rưỡi      | 3.6       | Ba rưỡi    |  | DTIS          |         |
| 13 | 261085 | Hoàng         | Hoàng   | Hoàng     | Nguyễn Bảo Hoàng    | 25/02/2006 | Nam       | THCS Yên Cú      | T                     | TB | 5.1   | 5.4   | 4.7   | 6.1  | 5.0 |    | 2.5  | Khai triển   | 3.25                 | Ba hai lần   | 6.2       | Sáu hai    |  | DTIS          |         |
| 14 | 261086 | Hoàng         | Hoàng   | Hoàng     | Lê Công Hoàng       | 10/04/2006 | Nam       | THCS Cát Tân     | K                     | TB | 5.8   | 5.7   | 6.3   | 6.1  | 5.0 |    | 2.5  | Khai triển   | 4.5                  | Bốn rưỡi     | 2.8       | Khai triển |  | DTIS          |         |
| 15 | 261087 | Hoàng         | Hoàng   | Hoàng     | Lê Đình Hoàng       | 02/09/2006 | Nam       | THCS Cát Tân     | T                     | K  | 6.6   | 5.7   | 6.8   | 6.5  |     |    | 2.35 | Khai bảy lần | 4.5                  | Bốn rưỡi     | 3.0       | Ba tròn    |  |               |         |
| 16 | 261088 | Hoàng         | Hoàng   | Hoàng     | Lê Gia Hoàng        | 19/03/2006 | Nam       | THCS Xuân Quý    | T                     | TB | 5.3   | 5.5   | 5.0   | 5.6  |     |    | 3.5  | Ba rưỡi      | 4.75                 | Bốn bảy lần  | 2.8       | Khai triển |  |               |         |
| 17 | 261089 | Hoa           | Hoa     | Hoa       | Lê Nhân Hoàng       | 13/05/2006 | Nam       | THCS Yên Cú      | T                     | TB | 5.7   | 6.1   | 5.4   | 6.6  | 5.0 |    | 4.5  | Bốn rưỡi     | 4.5                  | Bốn rưỡi     | 3.6       | Ba rưỡi    |  | DTIS          |         |
| 18 | 261090 | Học           | Học     | Học       | Trương Đình Học     | 06/01/2006 | Nam       | THCS Hoà Quý     | T                     | K  | 7.4   | 6.7   | 5.7   | 6.9  | 5.0 |    | 5.25 | Năm hai lần  | 5.0                  | Năm tròn     | 3.0       | Ba tròn    |  | Kinh vùng cao |         |
| 19 | 261091 | Hội           | Hội     | Hội       | Quách Văn Hội       | 26/04/2006 | Nam       | THCS Thượng Ních | T                     | TB | 5.6   | 5.9   | 5.5   | 6.4  | 0.5 |    | 2.0  | Khai triển   | 4.75                 | Bốn bảy lần  | 2.6       | Khai triển |  | DTIS          |         |
| 20 | 261092 | Hồng          | Hồng    | Hồng      | Lê Thị Hồng         | 23/12/2006 | Nữ        | THCS Yên Cú      | T                     | K  | 6.3   | 6.4   | 6.8   | 7.3  | 5.0 |    | 2.5  | Khai triển   | 5.25                 | Năm hai lần  | 3.6       | Ba rưỡi    |  | DTIS          |         |
| 21 | 261093 | Hợp           | Hợp     | Hợp       | Lê Thị Bích Hợp     | 02/06/2006 | Nữ        | TH&THCS Yên Lễ   | T                     | K  | 6.3   | 6.7   | 5.5   | 6.9  | 5.0 |    | 2.5  | Khai triển   | 5.75                 | Năm bảy lần  | 3.6       | Ba rưỡi    |  | DTIS          |         |
| 22 | 261094 | Hùng          | Hùng    | Hùng      | Hoàng Minh Hùng     | 02/09/2006 | Nam       | TH&THCS Yên Lễ   | T                     | TB | 6.3   | 6.0   | 5.8   | 6.4  |     |    | 3.5  | Ba rưỡi      | 3.5                  | Ba rưỡi      | 2.0       | Khai triển |  |               |         |
| 23 | 261095 | Hùng          | Hùng    | Hùng      | Lê Văn Hùng         | 28/07/2006 | Nam       | TH&THCS Yên Lễ   | T                     | TB | 5.2   | 5.4   | 4.4   | 5.5  | 5.0 |    | 3.25 | Ba hai lần   | 3.25                 | Ba hai lần   | 2.0       | Khai triển |  | DTIS          |         |
| 24 | 261096 | Hùng          | Hùng    | Hùng      | Nguyễn Văn Hùng     | 02/08/2006 | Nam       | THCS Xuân Quý    | T                     | TB | 5.4   | 5.2   | 5.1   | 5.7  |     |    | 1.5  | Một rưỡi     | 2.5                  | Khai triển   | 2.0       | Khai triển |  |               |         |

Danh sách có 24 thí sinh.

HIỆU TRƯỞNG  
Thanh Hóa, ngày 5 tháng 6 năm 2021  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký)*

HỘI ĐỒNG CỎI THI  
CỎI 04 TS sau chữa hồ sơ dự thi thuộc về các SBD: 261088  
CỎI 05 TS sau chữa điểm ưu tiên thuộc về các SBD: 261085, 261086, 261087, 261088, 261089, 261090, 261091, 261092, 261093, 261094, 261095, 261096  
CỎI 06 TS sau chữa điểm khuyến khích thuộc về các SBD:  
Cỏ 01 kiểm tra hồ sơ 1  
Cỏ 02 kiểm tra hồ sơ 2  
Cỏ 03 kiểm tra hồ sơ 3  
Cỏ 04 kiểm tra hồ sơ 4  
Cỏ 05 kiểm tra hồ sơ 5  
Cỏ 06 kiểm tra hồ sơ 6  
Cỏ 07 kiểm tra hồ sơ 7  
Cỏ 08 kiểm tra hồ sơ 8  
Cỏ 09 kiểm tra hồ sơ 9  
Cỏ 10 kiểm tra hồ sơ 10  
Cỏ 11 kiểm tra hồ sơ 11  
Cỏ 12 kiểm tra hồ sơ 12  
Cỏ 13 kiểm tra hồ sơ 13  
Cỏ 14 kiểm tra hồ sơ 14  
Cỏ 15 kiểm tra hồ sơ 15  
Cỏ 16 kiểm tra hồ sơ 16  
Cỏ 17 kiểm tra hồ sơ 17  
Cỏ 18 kiểm tra hồ sơ 18  
Cỏ 19 kiểm tra hồ sơ 19  
Cỏ 20 kiểm tra hồ sơ 20  
Cỏ 21 kiểm tra hồ sơ 21  
Cỏ 22 kiểm tra hồ sơ 22  
Cỏ 23 kiểm tra hồ sơ 23  
Cỏ 24 kiểm tra hồ sơ 24

Chữ ký Hội đồng coi thi  
Thanh Hóa, ngày 5 tháng 6 năm 2021  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký)*

HỘI ĐỒNG CHẤM THI

Tổ bài phân làm điểm:

Cỏ 01 TS sau chữa điểm thuộc về các SBD:

1. Cán bộ coi điểm: *(Chữ ký)*  
2. Cán bộ kiểm soát: *(Chữ ký)*  
3. Cán bộ giám sát: *(Chữ ký)*  
4. Cán bộ kiểm soát: *(Chữ ký)*

Chữ ký Hội đồng chấm thi  
Thanh Hóa, ngày 5 tháng 6 năm 2021  
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

*(Chữ ký)*